TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**149**	**90.364,0**	**124.026.000**	**15.997.600**	**7**	**2.822.347**	**4**	**1.620.999**					**78.491**			**144.545.437**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**		**839.600**	**330.000**	**1.600.000**	**314.150**	**468.000**		**9.667.750**	**134.877.687**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	10.697.000	27	18.279,0	25.088.213	3.199.520			1	411.423								28.699.156	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000					1.327.300	27.371.856	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	10.483.000	29	18.734,0	25.712.707	3.179.349			1	403.192								29.295.248	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	27.990.348	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	10.483.000	26	16.846,0	23.121.398	2.858.936			1	403.192								26.383.526	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	800.000				2.104.900	24.278.626	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	10.483.000	26	16.318,0	22.396.710	2.769.329	2	806.385										25.972.424	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		314.150	468.000		2.087.050	23.885.374	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	10.483.000	21	14.087,0	19.334.627	2.390.706	5	2.015.962	1	403.192								24.144.487	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	800.000				2.104.900	22.039.587	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.609.000	20	6.100,0	8.372.345	1.599.760									78.491			10.050.596	448.800	84.200	56.100		94.600	55.000					738.700	9.311.896	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**501**	**340.324,5**	**341.555.532**		**11**	**2.349.423**	**3**	**643.269**	**1.280.000**	**480.000**			**95.870**		**6.600.000**	**353.004.094**	**8.453.700**	**1.586.100**	**1.057.400**	**134.200**	**2.776.800**	**1.045.000**	**1.600.000**	**1.125.833**			**17.779.033**	**335.225.061**	
7	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.575.000	23	17.496,6	17.559.889				3	643.269	320.000						400.000	18.923.158	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	18.099.958	
8	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.575.000	25	17.118,2	17.180.121		3	643.269									400.000	18.223.390	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.433.790	
9	HL-00766	Lê Văn Hào	5.575.000	24	18.263,3	18.329.363		3	643.269									400.000	19.372.632	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	18.583.032	
10	HL-00790	Trần Anh Đức	5.309.000	25	18.236,9	18.302.867		3	612.577									400.000	19.315.444	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	18.553.844	
11	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.575.000	26	17.908,0	17.972.777												400.000	18.372.777	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.583.177	
12	HL-01002	Trần Văn Uy	5.480.000	26	17.861,8	17.926.410												400.000	18.326.410	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	17.546.710	
13	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	5.309.000	28	17.679,2	17.743.150												400.000	18.143.150	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	17.381.550	
14	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.575.000	28	17.437,2	17.500.274													17.500.274	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.710.674	
15	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.753.000	27	13.755,5	13.805.257										95.870			13.901.127	460.300	86.300	57.600		133.000	55.000					792.200	13.108.927	
16	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.854.000	27	17.974,0	18.039.016												400.000	18.439.016	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		423.050			1.241.950	17.197.066	
17	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	5.309.000	20	11.944,8	11.988.007												200.000	12.188.007	424.800	79.700	53.100		116.300	55.000		476.783			1.205.683	10.982.324	
18	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	5.057.000	28	14.427,6	14.479.788												400.000	14.879.788	404.600	75.900	50.600		143.500	55.000	800.000				1.529.600	13.350.188	
19	HL-06417	Trình Văn Quyết	5.309.000	31	21.892,2	21.971.389												400.000	22.371.389	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	800.000				1.561.600	20.809.789	
20	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	5.057.000	25	16.343,8	16.402.919												400.000	16.802.919	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		226.000			961.100	15.841.819	
21	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.480.000	29	21.176,1	21.252.699												400.000	21.652.699	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	20.872.999	
22	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.575.000	29	22.508,2	22.589.617						320.000						400.000	23.309.617	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	22.486.417	
23	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.575.000	25	17.052,2	17.113.882						320.000						400.000	17.833.882	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	17.010.682	
24	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.854.000	26	18.953,0	19.021.557		2	450.308			320.000	480.000					400.000	20.671.865	494.000	92.700	61.800	134.200	149.000	55.000					986.700	19.685.165	
25	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.575.000	29	22.295,9	22.376.550												400.000	22.776.550	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	21.986.950	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.208**	**1.979.291,5**	**1.986.451.066**		**109**	**28.639.387**	**26**	**6.596.270**	**1.280.000**	**2.784.000**	**1**	**500.000**		**960.000**	**45.150.000**	**2.072.360.723**	**49.757.700**	**9.335.800**	**6.222.700**	**436.200**	**14.102.300**	**5.555.000**	**5.600.000**	**11.987.820**	**2.158.000**	**5.564.000**	**110.719.520**	**1.961.641.203**	
26	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	6.469.000	5	5.191,0	5.209.777				1	248.808								5.458.585					54.600	55.000		324.000		286.000	719.600	4.738.985	
27	HL-06591	Mai Văn Phong	5.867.000	10	10.028,7	10.064.976												500.000	10.564.976					105.600	55.000		249.000		312.000	721.600	9.843.376	
28	HL-06617	Vũ Văn Thuần	5.867.000	4	3.204,0	3.215.590													3.215.590					32.200	55.000		292.000			379.200	2.836.390	
29	HL-07224	Phạm Văn Quỳnh	5.867.000	4	3.427,0	3.439.396		2	451.308	1	225.654								4.116.358					41.200	55.000		327.400		156.000	579.600	3.536.758	
30	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	7	4.604,0	4.620.654													4.620.654					46.200	55.000					101.200	4.519.454	
31	HL-07372	Nguyễn Văn Doanh	5.867.000	8	5.822,0	5.843.060				1	225.654								6.068.714					60.700	55.000		323.000		364.000	802.700	5.266.014	
32	HL-00375	Trần Việt Cường	5.264.000	24	19.200,5	19.269.953		2	404.923									400.000	20.074.876	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000					756.900	19.317.976	
33	HL-00447	Nguyễn Văn Long	8.108.000	18	16.018,2	16.076.142		6	1.871.077									500.000	18.447.219	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	800.000				1.855.500	16.591.719	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	8.108.000	22	19.206,0	19.275.473		3	935.538									500.000	20.711.011	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.655.511	
35	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	7.051.000	27	24.879,8	24.969.796												500.000	25.469.796	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		260.333			1.204.833	24.264.963	
36	HL-01097	Trần Văn Văn	7.051.000	24	16.100,7	16.158.940		2	542.385	3	813.577			1	500.000		960.000	500.000	19.474.902	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.530.402	
37	HL-01194	Trần Văn Ân	8.108.000	26	24.388,1	24.476.318												500.000	24.976.318	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.920.818	
38	HL-01215	Trần Minh Hiện	6.469.000	25	24.066,9	24.153.956		1	248.808									500.000	24.902.764	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	24.019.364	
39	HL-01281	Phạm Văn Tuất	8.108.000	20	18.096,1	18.161.558		3	935.538				480.000					500.000	20.077.096	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000					1.105.900	18.971.196	
40	HL-01569	Trần Văn Nhật	6.161.000	25	23.211,1	23.295.060												500.000	23.795.060	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	800.000	247.000			1.898.100	21.896.960	
41	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	6.469.000	25	22.619,3	22.701.119												500.000	23.201.119	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	22.317.719	
42	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	8.108.000	25	16.861,9	16.922.893												500.000	17.422.893	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.367.393	
43	HL-03282	Trần Văn Thương	8.108.000	26	22.697,4	22.779.502												500.000	23.279.502	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.224.002	
44	HL-03340	Vũ Bá Dần	8.108.000	23	21.769,0	21.847.744		3	935.538									500.000	23.283.282	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.227.782	
45	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	8.108.000	23	21.085,9	21.162.173												500.000	21.662.173	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.606.673	
46	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	7.051.000	14	11.759,0	11.801.535		12	3.254.308									500.000	15.555.843	564.100	105.800	70.600		148.200	55.000					943.700	14.612.143	
47	HL-03524	Linh Du Long	7.051.000	21	23.263,9	23.348.051		5	1.355.962									500.000	25.204.013	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	24.259.513	
48	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	8.108.000	25	22.919,6	23.002.506												500.000	23.502.506	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.447.006	
49	HL-03635	Bùi Văn Hưng	7.051.000	23	21.524,8	21.602.660												500.000	22.102.660	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		392.583			1.337.083	20.765.577	
50	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	7.051.000	24	21.517,1	21.594.932												500.000	22.094.932	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.150.432	
51	HL-05439	Trần Văn Văn	6.469.000	24	22.525,8	22.607.281		2	497.615									500.000	23.604.896	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		309.265			1.192.665	22.412.231	
52	HL-05442	Phạm Văn Vinh	6.161.000	26	25.933,6	26.027.408												500.000	26.527.408	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	25.676.308	
53	HL-05663	Hồ Bá Chất	6.469.000	15	13.311,1	13.359.249		3	746.423									250.000	14.355.672	517.600	97.100	64.700		136.800	55.000					871.200	13.484.472	
54	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	6.469.000	16	13.216,4	13.264.157		3	746.423									250.000	14.260.580	517.600	97.100	64.700		135.800	55.000					870.200	13.390.380	
55	HL-05915	Trần Văn Diệm	5.867.000	25	21.692,0	21.770.465												500.000	22.270.465	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		417.000		546.000	1.783.200	20.487.265	
56	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	6.469.000	23	25.038,2	25.128.769		5	1.244.038									500.000	26.872.807	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	25.989.407	
57	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	5.867.000	25	25.570,6	25.663.095		2	451.308									500.000	26.614.403	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		324.000		754.000	1.898.200	24.716.203	
58	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	6.469.000	27	27.327,3	27.426.149												500.000	27.926.149	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		391.033			1.274.433	26.651.716	
59	HL-06326	Trương Văn Cường	6.161.000	27	24.879,8	24.969.796												500.000	25.469.796	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		240.000		572.000	1.663.100	23.806.696	
60	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	5.867.000	20	14.696,9	14.750.012		2	451.308									500.000	15.701.320	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		297.533	572.000		1.689.733	14.011.587	
61	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	5.867.000	24	24.709,3	24.798.679		2	451.308									500.000	25.749.987	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000				1.620.200	24.129.787	
62	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6.161.000	26	23.584,0	23.669.309												500.000	24.169.309	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	23.318.209	
63	HL-06809	Cao Văn Thăng	5.867.000	23	20.246,6	20.319.837		2	451.308									500.000	21.271.145	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		249.538			1.069.738	20.201.407	
64	HL-06892	Kha Văn Vọng	5.867.000	18	15.392,0	15.447.626												250.000	15.697.626	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		387.088	260.000		1.467.288	14.230.338	
65	HL-06970	Phạm Viết Điều	5.867.000	27	27.320,7	27.419.525												500.000	27.919.525	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		501.000			1.321.200	26.598.325	
66	HL-06976	Trần Văn Tuấn	5.867.000	25	23.526,8	23.611.902												500.000	24.111.902	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	23.291.702	
67	HL-06978	Trần Quý Vị	5.867.000	23	19.816,5	19.888.181		3	676.962									500.000	21.065.143	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		208.000			1.028.200	20.036.943	
68	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	5.867.000	28	27.495,6	27.595.058												500.000	28.095.058	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		311.000		676.000	1.807.200	26.287.858	
69	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	21	19.119,5	19.188.610												500.000	19.688.610	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		352.263	468.000		1.640.463	18.048.147	
70	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	9	6.710,0	6.734.272		11	2.736.885									500.000	9.971.157	517.600	97.100	64.700		92.900	55.000		238.050	156.000		1.221.350	8.749.807	
71	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	5.867.000	26	23.695,1	23.780.811												500.000	24.280.811	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		344.433			1.164.633	23.116.178	
72	HL-07085	Lý Văn Quang	5.867.000	25	22.530,2	22.611.697												500.000	23.111.697	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		525.417			1.345.617	21.766.080	
73	HL-07131	Lê Văn Hưng	5.867.000	24	21.034,2	21.110.286		2	451.308									500.000	22.061.594	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		395.900			1.216.100	20.845.494	
74	HL-07177	Lê Đình Luận	5.867.000	25	20.210,3	20.283.405												500.000	20.783.405	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000	309.265			1.929.465	18.853.940	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07180	Trần Tiến Hùng	5.867.000	22	21.136,5	21.212.956												500.000	21.712.956	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.892.756	
76	HL-07197	Lê Minh Dân	5.867.000	15	10.788,0	10.827.023		7	1.579.577	1	225.654							500.000	13.132.254	469.400	88.100	58.700		125.200	55.000		570.649			1.367.049	11.765.205	
77	HL-07202	Phạm Văn Minh	5.867.000	23	20.311,5	20.384.971												500.000	20.884.971	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.064.771	
78	HL-07227	Nguyễn Văn Dũng	5.867.000	20	15.057,0	15.111.465												500.000	15.611.465	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		381.000		260.000	1.461.200	14.150.265	
79	HL-07233	Hơ Văn Lênh	5.867.000	26	23.024,1	23.107.384				1	225.654							500.000	23.833.038	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		337.763			1.157.963	22.675.075	
80	HL-07234	Tặng Văn Lộ	5.867.000	26	20.879,1	20.954.625				1	225.654							500.000	21.680.279	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		275.325	260.000		1.355.525	20.324.754	
81	HL-07278	Mai Công Sơn	5.867.000	28	27.495,6	27.595.058												500.000	28.095.058	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		404.033			1.224.233	26.870.825	
82	HL-07288	Đinh Văn Nhường	5.867.000	14	10.173,0	10.209.798												250.000	10.459.798	469.400	88.100	58.700		98.400	55.000		249.650			1.019.250	9.440.548	
83	HL-07297	Dương Văn Lực	5.867.000	26	21.311,4	21.388.488				1	225.654							500.000	22.114.142	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	21.293.942	
84	HL-07298	Nguyễn Văn Ninh	5.867.000	26	23.090,1	23.173.622												500.000	23.673.622	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	22.853.422	
85	HL-07315	Thào A Sềnh	5.867.000	19	15.709,1	15.765.873												250.000	16.015.873	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		265.000		312.000	1.397.200	14.618.673	
86	HL-07332	Vàng A Pề	5.867.000	24	19.595,4	19.666.281				1	225.654							500.000	20.391.935	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.571.735	
87	HL-07333	Lý A Sú	5.867.000	25	20.515,0	20.589.208												500.000	21.089.208	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.269.008	
88	HL-07359	Vàng A Sừ	5.867.000	17	14.973,0	15.027.161				1	225.654							250.000	15.502.815	469.400	88.100	58.700		148.900	55.000					820.100	14.682.715	
89	HL-07429	Trần Văn Phong	5.867.000	24	21.120,0	21.196.396				1	225.654							500.000	21.922.050	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	21.101.850	
90	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	5.867.000	26	22.601,7	22.683.456												500.000	23.183.456	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	22.363.256	
91	HL-07432	Bùi Đức Nguyên	5.867.000	24	18.601,0	18.668.284				1	225.654							500.000	19.393.938	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		297.533			1.117.733	18.276.205	
92	HL-07439	Mai Văn Minh	5.867.000	24	18.982,7	19.051.365				1	225.654							500.000	19.777.019	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.956.819	
93	HL-07442	Đinh Văn Dương	5.867.000	23	20.564,5	20.638.887												500.000	21.138.887	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.318.687	
94	HL-07461	Vũ Đình Định	5.867.000	25	21.688,7	21.767.153												500.000	22.267.153	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	21.446.953	
95	HL-07469	Vũ Văn Thường	6.469.000	22	19.169,7	19.239.041												500.000	19.739.041	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.855.641	
96	HL-07474	Bùi Minh Nhật	5.867.000	28	25.540,9	25.633.287				1	225.654							500.000	26.358.941	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		223.100	442.000		1.485.300	24.873.641	
97	HL-07535	Vàng A Phứ	5.867.000	27	20.537,0	20.611.287				2	451.308							500.000	21.562.595	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.742.395	
98	TV20-466	Lại Văn Cương	5.867.000	2	492,0	493.780													493.780					4.900	55.000					59.900	433.880	
99	TV20-476	Lường Văn Danh	5.867.000	12	6.845,1	6.869.862				1	191.806							250.000	7.311.668					73.100	55.000					128.100	7.183.568	
100	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	25	24.389,2	24.477.421						320.000						500.000	25.297.421	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	24.208.321	
101	HL-00297	Trần Văn Khiêm	8.108.000	22	21.323,5	21.400.632							480.000					500.000	22.380.632	648.700	121.700	81.100	50.200	149.000	55.000					1.105.700	21.274.932	
102	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	8.108.000	25	24.632,3	24.721.401												500.000	25.221.401	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	24.165.901	
103	HL-00352	Bùi Văn Thành	8.108.000	26	21.016,6	21.092.622												500.000	21.592.622	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.537.122	
104	HL-00354	Lê Văn Liêu	7.051.000	19	17.060,4	17.122.111												250.000	17.372.111	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.427.611	
105	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	8.108.000	25	18.338,1	18.404.433												500.000	18.904.433	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.848.933	
106	HL-00409	Bùi Văn Năm	8.108.000	25	18.309,5	18.375.730		1	311.846									500.000	19.187.576	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		247.000		520.000	1.822.500	17.365.076	
107	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	7.051.000	25	20.078,3	20.150.928												500.000	20.650.928	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.706.428	
108	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	8.108.000	24	25.898,4	25.992.081		2	623.692									500.000	27.115.773	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	26.060.273	
109	HL-00542	Trần Văn Năng	8.108.000	21	22.170,5	22.250.696		5	1.559.231			320.000						500.000	24.629.927	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		260.333		364.000	1.713.433	22.916.494	
110	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	7.051.000	13	12.879,3	12.925.887		2	542.385				384.000					250.000	14.102.272	564.100	105.800	70.600	100.700	132.600	55.000					1.028.800	13.073.472	
111	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	8.108.000	27	30.696,6	30.807.637						320.000						500.000	31.627.637	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	30.538.537	
112	HL-01157	Phan Văn Thắng	7.051.000	25	23.156,1	23.239.861												500.000	23.739.861	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	22.795.361	
113	HL-01176	Trần Văn Doanh	6.469.000	20	19.025,0	19.093.768												500.000	19.593.768	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	17.910.368	
114	HL-01212	Vũ Văn Kiên	8.108.000	20	19.671,3	19.742.456				7	2.182.923	320.000	480.000					500.000	23.225.379	674.300	126.500	84.300	84.000	149.000	55.000					1.173.100	22.052.279	
115	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	7.051.000	21	20.066,2	20.138.784		3	813.577				480.000					500.000	21.932.361	564.100	105.800	70.600	100.700	149.000	55.000		260.333		442.000	1.747.533	20.184.828	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-01272	Lã Văn Anh	7.051.000	18	17.419,6	17.482.611		6	1.627.154									500.000	19.609.765	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	800.000				1.744.500	17.865.265	
117	HL-01275	Phạm Văn Duyền	7.051.000	23	21.301,5	21.378.553												500.000	21.878.553	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.934.053	
118	HL-01358	Võ Thành Chung	8.108.000	28	30.112,5	30.221.424							480.000					500.000	31.201.424	648.700	121.700	81.100	50.200	149.000	55.000					1.105.700	30.095.724	
119	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	7.051.000	23	21.095,8	21.172.108												500.000	21.672.108	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.727.608	
120	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	6.469.000	26	26.072,2	26.166.509												500.000	26.666.509	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	25.783.109	
121	HL-05107	Ngô Văn Quyền	7.051.000	26	20.549,1	20.623.431												500.000	21.123.431	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.178.931	
122	HL-05109	Ngô Văn Quyền	8.108.000	26	19.212,6	19.282.097												500.000	19.782.097	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.726.597	
123	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	7.051.000	24	21.987,9	22.067.435												500.000	22.567.435	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.622.935	
124	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	6.469.000	24	22.667,7	22.749.694		3	746.423									500.000	23.996.117	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	23.112.717	
125	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	6.469.000	23	23.204,5	23.288.436		4	995.231									500.000	24.783.667	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	23.100.267	
126	HL-05989	Phạm Văn Luyện	6.469.000	26	23.710,5	23.796.266												500.000	24.296.266	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	23.412.866	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**51**	**13.381,0**	**13.429.402**		**3**	**586.385**							**97.616**			**14.113.403**	**782.900**	**146.900**	**98.000**		**130.900**	**110.000**					**1.268.700**	**12.844.703**	
127	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.703.000	27	8.381,0	8.411.316										58.412			8.469.728	376.300	70.600	47.100		79.800	55.000					628.800	7.840.928	
128	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	5.082.000	24	5.000,0	5.018.086		3	586.385							39.204			5.643.675	406.600	76.300	50.900		51.100	55.000					639.900	5.003.775	
Tổng cộng				**2.909**	**2.423.361,0**	**2.465.462.000**	**15.997.600**	**130**	**34.397.542**	**33**	**8.860.538**	**2.560.000**	**3.264.000**	**1**	**500.000**	**271.977**	**960.000**	**51.750.000**	**2.584.023.657**	**63.653.700**	**11.942.700**	**7.960.800**	**570.400**	**17.849.600**	**7.040.000**	**8.800.000**	**13.427.803**	**2.626.000**	**5.564.000**	**139.435.003**	**2.444.588.654**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng